

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2022

BẢN TIN THÁNG
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG
NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
Khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ
(Tháng 11 từ ngày 01/11 - 30/11/2022)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	Lượng mưa trong tháng 10 (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2022 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo lượng mưa từ 01/11 - 30/11 (mm)
						TBNN	2021	2020	
1	Phủ Hộ	Phú Thọ	Thao	75	1193	+7	-19	+20	52
2	Việt Trì	Phú Thọ	Hồng	45	1244	+11	+44	+16	49
3	Tam Đảo	Vĩnh Phúc	Cà Lồ	132	1581	-9	-1	-28	72
4	Vĩnh Yên	Vĩnh Phúc	Cà Lồ	39	1100	-1	-26	-18	46
5	Hiệp Hòa	Bắc Giang	Cầu	73	1105	+0	+81	+9	40
6	Bắc Giang	Bắc Giang	Thương	100	907	-17	-2	-9	50
7	Bắc Ninh	Bắc Ninh	Cầu	81	1116	+3	+11	+10	49
8	Móng Cái	Quảng Ninh	Ven Biển	396	2092	+6	+24	+7	50
9	Uông Bí	Quảng Ninh	Ven Biển	113	1270	+0	+4	-7	26
10	Phủ Liễn	Hải Phòng	Thái Bình	261	1945	+59	+40	+60	34
11	Sơn Tây	Hà Nội	Hồng	93	1677	+33	+8	+44	59
12	Láng	Hà Nội	Hồng	85	1503	+27	+1	+37	55
13	Hưng Yên	Hưng Yên	Hồng	128	1798	+63	+12	+105	64
14	Chí Linh	Hải Dương	Thái Bình	83	942	-13	-16	-2	44
15	Hải Dương	Hải Dương	Hồng	81	1210	+10	-5	+60	43
16	Nam Định	Nam Định	Đào	297	1934	+60	+11	+65	72
17	Văn Lý	Nam Định	Ven Biển	524	1957	+49	+17	+101	60
18	Phủ Lý	Hà Nam	Đáy	178	1880	+42	+14	+65	60
19	Nho Quan	Ninh Bình	Hoàng Long	269	2336	+71	+72	+92	65
20	Ninh Bình	Ninh Bình	Đáy	248	1749	+32	+14	+56	55
21	Thái Bình	Thái Bình	Trà Lý	327	1849	+51	+14	+59	76
22	Đông Quý	Thái Bình	Ven Biển	283	1948	+72	+29	+33	52

Nhận xét: Tình hình mưa trong tháng 10 từ 01/10/2022 đến 26/10/2022 và dự báo tháng 11 từ ngày 01/11/2022 đến 30/11/2022:

+ Khu vực Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ trong tháng 10 các trạm có mưa vừa đến mưa rất to. Một số trạm có mưa lớn như: Văn Lý 524mm, Móng Cái 396mm, Thái Bình 327mm, Nam Định 297mm. Dự báo tháng 11 vùng Trung du và Đồng bằng Bắc bộ các trạm có mưa đến mưa vừa lượng mưa dao động từ 26-76mm.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2022 đến nay: Khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc bộ, đa số các tỉnh có lượng mưa cao hơn TBNN từ 3-63%, một vài tỉnh có lượng mưa thấp hơn từ 1-9% như: Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Hải Dương.

2. Nguồn nước trên hệ thống sông

2.1. Lượng nước đến từ thượng nguồn

TT	Trạm	Thuộc sông	Lưu lượng bình quân (m ³ /s)		So sánh LLTB tháng dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
			Thực đo tháng trước	Dự báo tháng tới	TBNN	2021	2020	
1	QHòa Bình	Đà	291	689	+1	+136	-20	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
2	QYên Bái	Thao	677	296	-28	-31	-20	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
3	QVụ Quang	Lô	433	488	-38	+15	+13	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
4	QSơn Tây	Hồng	2016	1741	-5	+14	-10	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
5	QThượng Cát	Đuống	834	754	-8	+20	+6	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
6	QHà Nội	Hồng	1768	1497	-13	+10	-5	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
7	QGia Bảy	Cầu	55,2					

Nhận xét:

- Lưu lượng nước đến các trạm tuần các trạm Hòa Bình có thể cao hơn TBNN cùng kỳ từ 1-1%, các trạm còn lại cao hơn TBNN cùng kỳ từ 5-38%.
- Lưu lượng nước đến các trạm tuần các trạm Hòa Bình, Vụ Quang, Sơn Tây, Thượng Cát, Hà Nội có thể cao hơn cùng kỳ năm 2021 từ 10-136%, các trạm còn lại thấp hơn cùng kỳ năm 2021 31%.
- Lưu lượng nước đến các trạm tuần các trạm Vụ Quang, Thượng Cát có thể cao hơn cùng kỳ năm 2020 từ 6-13%, các trạm còn lại thấp hơn cùng kỳ năm 2020 từ 5-20%.

2.2. Mức nước tại các trạm thủy văn

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	MNTB tháng trước (m)	Mức nước TB tháng tới (m)	So sánh MNTB tháng dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
						TBNN	2021	2020	
1	Phú Thọ	Phú Thọ	Thao	13,48	12,44	-8	-6	+56	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
2	Lục Nam	Bắc Giang	Lục Nam		0,78	+47		-95	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
3	Phù Lãng Thương	Bắc Giang	Thương	1,03	1,28	+92	+54	-92	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
4	Đáp Cầu	Bắc Ninh	Cầu	1,16	1,81	+22	+60	+91	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
5	Bến Hồ	Bắc Ninh	Đuống	1,25	1,07	+2	+1	+2	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
6	Phả Lại	Hải Dương	Thái Bình	1,12	1,04	+25	+76	+59	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
7	Thượng Cát	Hà Nội	Đuống	1,58	1,43	-2	+21	+7	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
8	Trung Hà	Hà Nội	Đà	5,87	6,04	-18	+3	-17	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
9	Sơn Tây	Hà Nội	Hồng	2,61	2,34	-44	+12	-6	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
10	Hà Nội	Hà Nội	Hồng	1,82	1,55	-10	+11	-4	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
11	Hưng Yên	Hưng Yên	Hồng	1,38	1,02	+4	+15	-6	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
12	Phù Lý	Hà Nam	Đáy	1,66	1,84	+124	+68	+69	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	MNTB tháng trước (m)	Mức nước TB tháng tới (m)	So sánh MNTB tháng dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
						TBNN	2021	2020	
13	Nam Định	Nam Định	Đào	1,41	1,18	+56	+16	+6	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
14	Trực Phương	Nam Định	Ninh Cơ	1,22	1,19	+81	+41	+14	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
15	Triều Dương	Thái Bình	Luộc	1,48	1,11	+20	+22	+2	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
16	Quyết Chiến	Thái Bình	Trà Lý	1,32	1,02	+38	+20	+3	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
17	Ninh Bình	Ninh Bình	Đáy	1,10	0,98	+91	+91	+68	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
18	Bến Đé	Ninh Bình	Bôi	1,26	1,01	+64	+63	+33	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
19	Gián Khẩu	Ninh Bình	Bôi	1,20	0,81	+45	+29	+14	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
20	Như Tân	Ninh Bình	Đáy	0,77	0,67	+49	+17	+8	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
21	Bến Triều	Quảng Ninh	Kinh Thầy	0,85	0,50	-23	-32	-86	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
22	Trung Trang	Hải Phòng	Văn Úc	0,76	0,77	+35	+27	-83	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ

Nhận xét:

- Mức nước các trạm tháng tới các trạm Lục Nam, Phũ Lạng Thương, Đáp Cầu, Bến Hồ, Phả Lại, Hưng Yên, Phũ Lý, Nam Định, Trực Phương, Triều Dương, Quyết Chiến, Ninh Bình, Bến Đé, Gián Khẩu, Như Tân, Trung Trang có thể cao hơn TBNN cùng kỳ từ 2-124%, các trạm còn lại thấp hơn TBNN cùng kỳ từ 2-44%.

- Mức nước các trạm tháng tới các trạm Phũ Lạng Thương, Đáp Cầu, Phả Lại, Bến Hồ, Thượng Cát, Trung Hà, Sơn Tây, Hà Nội, Hưng Yên, Phũ Lý, Nam Định, Trực Phương, Triều Dương, Quyết Chiến, Ninh Bình, Bến Đé, Gián Khẩu, Như Tân, Trung Trang có thể cao hơn cùng kỳ năm 2021 từ 1-91%, các trạm còn lại cao hơn cùng kỳ năm 2021 từ 6-32%.

- Mức nước các trạm tháng tới các trạm Phú Thọ, Đáp Cầu, Phả Lại, Bến Hồ, Thượng Cát, Phũ Lý, Nam Định, Trực Phương, Triều Dương, Quyết Chiến, Ninh Bình, Bến Đé, Gián Khẩu, Như Tân có thể cao hơn cùng kỳ năm 2020 từ 2-91%, các trạm còn lại thấp hơn cùng kỳ năm 2020 từ 4-95%.

2.3. Mức nước triều

Tên trạm	Thuộc sông	Dự báo Mức nước triều (m)		So sánh mức nước đỉnh triều với cùng kỳ (+/-m)			Đánh giá
		Max	Min	TBNN	Năm 2021	Năm 2020	
Cửa Đáy	Đáy	1,78	-0,93	0,71	0,00	0,11	Htr max cao hơn so với TBNN: 28,6%
Cửa Ninh Cơ	Ninh Cơ	2,00	-0,98	0,53	0,00	0,08	Htr max cao hơn so với TBNN: 20,8%
Cửa Ba Lạt	Hồng	2,20	-0,83	0,72	0,00	0,11	Htr max cao hơn so với TBNN: 24,8%
Cửa Trà Lý	Trà Lý	2,00	-1,09	0,68	0,00	0,03	Htr max cao hơn so với TBNN: 25,2%
Cửa Thái Bình	Thái Bình	2,00	-0,82	0,53	0,00	0,06	Htr max cao hơn so với TBNN: 20,8%
Cửa Văn Úc	Văn Úc	2,00	-0,76	0,53	0,00	0,12	Htr max cao hơn so với TBNN: 20,8%
Cửa Lạch Tray	Lạch Tray	1,89	-0,98	0,41	0,00	0,14	Htr max cao hơn so với TBNN: 18%

Tên trạm	Thuộc sông	Dự báo Mức nước triều (m)		So sánh mức nước đỉnh triều với cùng kỳ (+/-m)			Đánh giá
		Max	Min	TBNN	Năm 2021	Năm 2020	
Cửa Cấm	Cấm	1,82	-0,98	0,35	0,00	0,16	Htr max cao hơn so với TBNN: 16%
Cửa Đá Bạch	Đá Bạch	2,00	-1,34	0,53	0,00	0,00	Htr max cao hơn so với TBNN: 20,8%

Nhận xét: Dự báo mức nước triều lớn nhất tháng 11/2022 từ 1,8-2m. Mức nước triều tại các Cửa đều cao hơn so với TBNN cùng kỳ từ 16-30%.

2.4. Độ mặn tại các cửa sông

Tên trạm	Thuộc sông	Độ mặn Max tháng 10/2022 (o/oo)	Dự báo độ mặn Max tháng 11/2022 (o/oo)	Độ mặn Max cùng thời kỳ năm 2021 (o/oo)	Nhận xét
Cửa Đáy	Đáy	17,7	23,7	19,1	Tăng so với tháng trước: 25,3%
Cửa Ninh Cơ	Ninh Cơ	31,2	31,2	31,2	Xấp xỉ tháng trước.
Cửa Ba Lạt	Hồng	31,7	31,7	31,7	Xấp xỉ tháng trước.
Cửa Trà Lý	Trà Lý	30,6	30,2	30,3	Giảm so với tháng trước: 1,3%
Cửa Thái Bình	Thái Bình	29,7	29,7	29,7	Xấp xỉ tháng trước.
Cửa Văn Úc	Văn Úc	29,7	29,7	29,7	Xấp xỉ tháng trước.
Cửa Lạch Tray	Lạch Tray	28,8	28,8	28,8	Xấp xỉ tháng trước.
Cửa Cấm	Cấm	24,9	24,9	24,9	Xấp xỉ tháng trước.
Cửa Đá Bạch	Đá Bạch	29,7	29,7	29,7	Xấp xỉ tháng trước.

Nhận xét: Dự báo độ mặn tháng 11/2022 từ 18-34o/oo. Độ mặn tại Cửa Đáy tăng so với tháng trước 2%; tại Cửa Trà Lý giảm so với tháng trước 1,3%; tại các Cửa còn lại xấp xỉ tháng trước.

3. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

a) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Lưu vực	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Dự kiến W cuối tháng tới so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
					TBNN	2021	2020	
1	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	137,0	100,0	100,0	25,3	1,8	48,0	Tăng
2	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận	77,7	88,8	93,5	5,7	14,6	-8,8	Tăng
3	Sông Bạch Đằng - Sông Cấm và vùng phụ cận	243,1	88,1	91,8	5,1	-4,5	15,2	Tăng
4	Sông Hoàng Long	28,2	97,8	98,2	17,1	23,2	9,9	Tăng
5	Sông Thương và vùng phụ cận	293,0	93,6	88,5	21,8	26,8	26,4	Giảm
6	Sông Lô và vùng phụ cận	18,5	97,0	97,1	-0,6	0,0	-0,8	Tăng

Nhận xét:

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 100% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 25,3% so với TBNN.

- Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 90% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 5,7% so với TBNN.

- Lưu vực sông Bạch Đằng - sông Cấm và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 84,5% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 5,1% so với TBNN.

- Lưu vực sông Hoàng Long: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 97,8% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 17,1% so với TBNN.

- Lưu vực sông Thương và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 93,9% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 21,8% so với TBNN.

- Lưu vực sông Lô và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 98,5% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 0,6% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

b) Nguồn nước tại các công trình lấy nước dọc sông chính

TT	Lưu vực	Mức nước thiết kế (m)			MNTĐ trung bình tháng trước (m)	Mức nước dự báo tháng tới: (m)			Đánh giá
		Min	Max	Thiết kế		Trung bình	Max	Min	
1	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,10	6,55	2,56	2,80	2,28	3,10	1,55	Giảm
2	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận			1,87	2,70	2,45	3,29	1,76	Giảm
3	Sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận			0,93	0,83	0,76	2,03	-0,13	Giảm
4	Sông Châu	-0,3	2,1	0,86	1,42	0,88	1,70	0,26	Giảm
5	Sông Hoàng Long	-0,10	1,70	1,00	0,80	0,80	1,12	-0,31	Tăng
6	Sông Bạch Đằng - Sông Cẩm và vùng phụ cận			1,46	0,83	0,59	1,96	-0,41	Giảm
7	Sông Hồng			0,89	0,00	0,73	2,01	-0,39	Tăng

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy; Lưu vực sông Châu; Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận; Lưu vực sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận; Lưu vực sông Bạch Đằng - sông Cẩm và vùng phụ cận: Dự báo mức nước tháng tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế giảm so với tháng này, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực sông Hoàng Long; Lưu vực sông Hồng: Dự báo mức nước tháng tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với tháng này.

(Chi tiết nguồn nước tại các công trình lấy nước dọc sông chính ở Phụ lục 2)

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, TÌNH HÌNH HẠN HÁN VÀ KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG NƯỚC

1. Nhu cầu dùng nước của các công trình

Tổng nhu cầu sử dụng nước của các công trình trong vùng từ ngày 1/11 đến 30/11/2022 là : 178,76 triệu m³. Trong đó:

Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: 5 triệu m³

Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: 5,38 triệu m³

Lưu vực sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận: 12,52 triệu m³.

Lưu vực sông Châu: 2,01 triệu m³.

Lưu vực sông Hoàng Long: 1,08 triệu m³.

Lưu vực sông Bạch Đằng - Sông Cẩm và vùng phụ cận: 147,8 triệu m³

Lưu vực sông Hồng: 1,68 triệu m³.

Lưu vực sông Lô và vùng phụ cận: 0,11 triệu m³.

Lưu vực sông Thương và vùng phụ cận: 3,18 triệu m³.

Đơn vị: triệu m³

TT	Lưu vực	Tổng	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5
	Tổng cộng	178,76	59,43	48,07	31,92	28,47	10,87
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	5,00	2,42	0,46	0,44	0,34	1,35
II	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận	5,38	1,53	3,56	0,05	0,13	0,11
III	Sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận	12,52	0,00	2,60	0,00	8,41	1,52
IV	Sông Châu	2,01	0,90	0,55	0,02	0,40	0,14
V	Sông Hoàng Long	1,08	0,00	0,00	0,51	0,41	0,15
VI	Sông Bạch Đằng - Sông Cẩm và vùng phụ cận	147,80	53,59	39,13	30,49	17,65	6,94
VII	Sông Hồng	1,68	0,00	0,87	0,03	0,35	0,43
VIII	Sông Lô và vùng phụ cận	0,11	0,03	0,02	0,01	0,04	0,01
IX	Sông Thương và vùng phụ cận	3,18	0,97	0,88	0,36	0,74	0,23

(Chi tiết nhu cầu dùng nước của các công trình thủy lợi ở Phụ lục 3)

2. Khả năng cấp nước của các công trình

a) Đối với các công trình hồ chứa

TT	Lưu vực	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tháng 11/2022			Ghi chú
				Dung tích cuối tháng so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
1	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	100,0	8902	100,0	100,0	8902	
2	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận	88,8	6013	90,3	100,0	6013	
3	Sông Bạch Đằng - Sông Cẩm và vùng phụ cận	88,1	10444	88,5	100,0	10444	
4	Sông Hoàng Long	97,8	2963	98,2	100,0	2963	
5	Sông Thương và vùng phụ cận	93,6	15890	88,4	100,0	15890	
6	Sông Lô và vùng phụ cận	97,0	832	96,9	100,0	832	

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dung tích trữ hiện tại đạt 100% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tháng tới đạt 100% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 9=88,8% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tháng tới đạt 93,3% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực sông Bạch Đằng - sông Cẩm và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 88,1% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tháng tới đạt 88,5% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực sông Hoàng Long: Dung tích trữ hiện tại đạt 97,8% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tháng tới đạt 98,2% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực sông Thương và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 93,6% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tháng tới đạt 88,4% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

- Lưu vực sông Lô và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 97% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tháng tới đạt 96,9% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 4)

b) Đối với các công trình cống, trạm bơm vùng ít ảnh hưởng triều

TT	Lưu vực	MNTK (m)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tháng 11/2022			Ghi chú
				Dự báo MNTB so với TK (+/- m)	Khả năng cấp nước của công trình (%)	Diện tích bảo đảm tưới (ha)	
1	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,56	73784	-0,89	100,0	73784	Giảm
2	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận	1,87	33603	1,05	100,0	31603	Giảm
3	Sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận	0,93	115603	-0,17	66,3	100216	Giảm
4	Sông Châu	0,86	37615	0,11	71,5	37616	Giảm

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 5)

c) Đối với công trình lấy nước khu vực ảnh hưởng triều

TT	Lưu vực	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tháng 11/2022			Ghi chú
			Độ mặn trung bình (‰)	Khả năng cấp nước của công trình (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
1	Sông Hồng	62006	1,34	100	62006	
2	Sông Hoàng Long	37679	0,02	100	37679	
3	Sông Bạch Đằng - Sông Cấm và vùng phụ cận	50866	1,37	92	48797	

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 6)

3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Tên trạm	Vùng	Lượng mưa từ 1/1/2022 đến nay và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
1	Phú Hộ	Thao	1248	+83	+5	-46	Có mưa vừa
2	Việt Trì	Hồng	1297	+78	+10	-47	Có mưa vừa
3	Tam Đảo	Cà Lồ	1658	+70	-11	-44	Có mưa vừa
4	Vĩnh Yên	Cà Lồ	1150	+82	-3	-39	Có mưa vừa
5	Hiệp Hòa	Cầu	1148	+67	-1	-35	Có mưa vừa
6	Bắc Giang	Thương	958	+50	-16	-41	Có mưa vừa
7	Bắc Ninh	Cầu	1167	+72	+2	-33	Có mưa vừa
8	Móng Cái	Ven Biển	2142	+59	+3	-36	Có mưa vừa
9	Uông Bí	Ven Biển	1296	+62	-1	-33	Có mưa
10	Phù Liễn	Thái Bình	1981	+246	+54	-4	Có mưa
11	Sơn Tây	Hồng	1741	+138	+30	-27	Có mưa vừa
12	Láng	Hồng	1564	+102	+23	-17	Có mưa vừa
13	Hưng Yên	Hồng	1866	+300	+56	-10	Có mưa vừa
14	Chí Linh	Thái Bình	986	+33	-13	-35	Có mưa
15	Hải Dương	Hồng	1256	+87	+8	-29	Có mưa
16	Nam Định	Đào	2010	+232	+55	-7	Có mưa vừa
17	Văn Lý	Ven Biển	2020	+199	+43	-26	Có mưa vừa
18	Phù Lý	Đáy	1947	+127	+36	-17	Có mưa vừa
19	Nho Quan	Hoàng Long	2407	+172	+65	-6	Có mưa vừa
20	Ninh Bình	Đáy	1808	+126	+28	-28	Có mưa vừa
21	Thái Bình	Trà Lý	1927	+235	+46	-19	Có mưa vừa
22	Đông Quý	Ven Biển	2003	+334	+64	+3	Có mưa vừa

Nhận xét và khuyến cáo:

- Lượng mưa lũy tích thực đo và dự báo đa số các trạm có lượng mưa cao hơn so với TBNN từ 3-60%
- Khả năng trong vùng sẽ có mưa đến mưa vừa.

4. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Lưu vực	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
1	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	79.798	63.283	16.515					
2	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận	74.172	59.209	14.963					
3	Sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận	87.389	73.679	13.710					
4	Sông Châu	51.507	46.990	4.517					
5	Sông Hoàng Long	34.809	31.000	3.809					
6	Sông Bạch Đằng - Sông Cẩm và vùng phụ cận	88.094	71.249	16.845					
7	Sông Hồng	147.200	123.770	23.430					
8	Sng Thương và vùng phụ cận	63.500	50.500	13.000					
9	Sông Lô và vùng phụ cận	33.900	24.600	9.300					
	Tổng	660.369	544.280	116.089					

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 7)

5. Khuyến cáo tích nước hồ chứa có cửa van điều tiết lũ

TT	Hồ chứa	Mức nước hồ hiện tại (m)	Mức nước lớn nhất và nhỏ nhất cho phép tại thời điểm tính toán (m)			W đến dự báo hết mùa lũ (triệu m³)	Dự kiến W cuối tháng tới so với Wtk (%)	Khuyến cáo tích nước
			MNDBT (m)	Mức nước hồ max cho phép	Mức nước min khuyến cáo			
Tỉnh Bắc Giang								
1	Cầm Sơn	66,1	66,5	65,5	62,46	18,1	88,5	Tích nước
Tỉnh Vĩnh Phúc								
2	Đại Lải	20,89	21,5	20,69	16,89	0,52	89,83	Tích nước
3	Xạ Hương	89,15	91,5	90,51	69,67	0,49	90,52	Không
4	Thanh Lanh	75,56	76,6	76,6	65,3	0,20	87,63	Tích nước
Tỉnh Quảng Ninh								
5	Yên Lập	28,83	29,5	31,29	11,5	0,00	99,87	Không
6	Tràng Vinh	26,61	24,2	25,2	15	0,00	78,98	Tích nước
7	Đầm Hà Động	60,71	60,7	62,69	47,5	0,00	100,00	Không
8	Chúc Bài Sơn	75,37	75,27	76,74	65,27	0,00	83,97	Tích nước

Nhận xét: Để đảm bảo an toàn khi đột biến có mưa lớn xuất hiện kiến nghị các đơn vị quản lý cần theo dõi, chủ động xả nước đảm bảo an toàn hồ chứa.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích phục vụ vụ Mùa toàn vùng Trung du và đồng bằng Bắc Bộ năm 2022 khoảng 660.300ha.

Đối với các hồ thủy lợi trên vùng nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất vụ mùa. Riêng đối với một số hồ chứa có dung tích trữ thấp dưới 30% như hồ Cầu Cháy (tỉnh Bắc Giang), cần sử dụng nước tiết kiệm và chủ động tích trữ nước để đảm bảo cung cấp nước sản xuất vụ mùa 2022.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 30/11/2022

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

PHỤ LỤC BẢN TIN THÁNG
Khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ
(Tháng 11 từ 01/11 – 30/11/2022)

Phụ lục 1: Tổng hợp nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Dự kiến W cuối tháng tới so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/- %)			Đánh giá
					TBNN	2021	2020	
I	LV sông Tích - Nhuệ - Đáy	137,0	100,0	100,0	25,3	1,8	48,0	Tăng
1	Hồ Suối Hai	46,5	100,0	100,0	0,0	39,7	10,6	Tăng
2	Hồ Mèo Gù	1,6	96,1	100,0	0,0	28,9	-2,2	Tăng
3	Hồ Đồng Mô - Ngải Sơn	57,5	100,0	100,0	0,0	24,9	20,3	Tăng
4	Hồ Xuân Khanh	5,6	100,0	100,0	0,0	-11,2	-11,2	Tăng
5	Hồ Miếu	1,5	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	Tăng
6	Hồ Văn Sơn	5,0	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	Tăng
7	Hồ Đồng Suong	8,5	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	Tăng
8	Hồ Quan Sơn	10,9	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	Tăng
II	LV sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận	77,7	88,8	93,5	5,7	14,6	-8,8	Tăng
1	Hồ Đại Lải	25,9	89,0	93,6	7,5	14,4	3,5	Tăng
2	Hồ Xạ Hương	12,7	84,2	92,4	2,5	16,6	-13,7	Tăng
3	Hồ Thanh Lanh	9,9	86,9	92,0	8,2	19,8	-5,9	Tăng
4	Hồ Bán Long	3,2	96,7	100,0	19,0	53,9	-2,8	Tăng
5	Hồ Gia Khau	0,8	98,9	100,0	7,7	36,4	-1,1	Tăng
6	Hồ Lập Đình	1,9	89,6	96,8	2,2	11,4	-9,7	Tăng
7	Hồ Làng Hà	2,6	97,3	100,0	-2,2	-2,7	-1,4	Tăng
8	Hồ Đồng Mô	5,3	66,0	70,4	4,5	4,3	5,4	Tăng
9	Hồ Văn Trục	7,6	95,7	100,0	-0,2	-3,9	-2,0	Tăng
10	Hồ Bò Lạc	2,7	99,7	99,9	13,5	-0,3	45,1	Tăng
11	Hồ Suối Sỏi	2,8	100,0	100,0	38,0	52,4	77,2	Giảm
12	Hồ Vĩnh Thành	2,4	100,0	100,0	2,1	0,0	0,0	Giảm
III	LV sông Bạch Đằng - sông Cẩm và vùng phụ cận	243,1	88,1	91,8	5,1	-4,5	15,2	Tăng
1	Hồ Yên Lập	118,0	92,7	99,9	2,3	-4,8	6,1	Tăng
2	Hồ Khe Chè	10,0	98,2	83,4	1,6	-1,8	3,7	Giảm
3	Hồ Bến Châu	8,2	98,2	96,8	1,3	1,7	7,0	Giảm
4	Hồ Quất Đông	10,3	68,5	69,6	-5,0	-2,0	-8,9	Tăng
5	Hồ Trảng Vinh	60,0	77,0	79,0	10,3	-4,0	35,7	Tăng
6	Hồ Đàm Hà Động	12,3	100,0	100,0	10,6	1,0	41,6	Tăng
7	Hồ Chúc Bài Sơn	13,6	79,3	84,0	-7,8	-20,7	6,8	Tăng
8	Hồ Yên Trung	3,2	100,0	100,0	1,2	0,0	0,0	Giảm
9	Hồ An Biên	1,2	100,0	96,0	7,9	1,2	18,4	Giảm
10	Hồ Khe Cát	6,3	98,3	100,0	57,9	0,6	34,4	Tăng
IV	LV sông Hoàng Long	28,2	97,8	98,2	17,1	23,2	9,9	Tăng
1	Hồ Yên Đồng 1-3	8,2	100,0	100,0	16,0	21,9	7,6	Tăng
2	Hồ Đá Lải	2,5	100,0	100,0	30,1	26,3	37,5	Tăng
3	Hồ Đập Trời	1,8	100,0	100,0	35,6	39,3	25,5	Tăng
4	Hồ Thường Xung	1,5	100,0	100,0	19,2	21,1	17,9	Tăng
5	Hồ Yên Quang 1-4	6,1	100,0	100,0	9,2	18,9	2,2	Tăng
6	Hồ Thác La	1,2	96,9	100,0	3,7	2,5	0,0	Tăng
7	Hồ Yên Thắng 1-3	6,9	91,4	92,8	17,8	27,4	5,4	Tăng
V	LV sông Thương và vùng phụ cận	293,0	93,6	88,5	21,8	26,8	26,4	Giảm
1	Hồ Cầu Sơn -Cẩm Sơn	229,5	95,1	88,5	23,7	30,0	30,2	Giảm
2	Hồ Suối Cây	3,8	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	Tăng
3	Hồ Ngạc Hai	1,1	96,3	100,0	-2,0	22,2	-2,9	Tăng
4	Hồ Chử Sùng	1,0	99,5	100,0	-0,5	-0,5	-0,5	Tăng
5	Hồ Cầu Cháy	0,8	64,0	83,6	-14,6	43,5	24,9	Tăng

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m3)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Dự kiến W cuối tháng tới so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/- %)			Đánh giá
					TBNN	2021	2020	
6	Hồ Đá Ong	6,4	66,7	67,3	-12,1	29,3	0,0	Tăng
7	Hồ Cầu Rễ	4,6	64,8	61,3	-26,1	30,2	-2,0	Giảm
8	Hồ Khuôn Thần	15,6	99,6	99,7	9,9	26,6	28,1	Tăng
9	Hồ Bầu Lầy	2,4	93,2	93,6	-3,1	-6,8	-6,8	Tăng
10	Hồ Đá Mài	1,2	100,0	100,0	1,8	0,0	0,0	Tăng
11	Hồ Làng Thum	6,3	85,2	85,3	-11,6	-7,8	-10,7	Tăng
12	Hồ Trại Muối	1,4	93,9	93,9	2,7	-6,1	8,1	Giảm
13	Hồ Đồng Cốc	1,2	76,1	76,3	-14,4	-15,7	-13,4	Tăng
14	Hồ Hàm Rồng	1,1	100,0	100,0	2,8	0,0	0,0	Tăng
15	Hồ Khe Sàng	1,3	100,0	100,0	2,3	0,0	0,0	Tăng
16	Hồ Khe Chảo	1,1	100,0	100,0	0,2	0,9	0,0	Tăng
17	Hồ Khe Đặng	1,2	100,0	100,0	22,5	46,4	20,6	Tăng
18	Hồ Suối Nứa	4,6	90,3	90,7	19,4	15,3	59,5	Tăng
19	Hồ Cây Đa	2,3	45,7	45,9	-27,7	12,7	31,3	Tăng
20	Hồ Suối Mỡ	2,0	99,4	99,7	15,1	26,0	33,6	Tăng
21	Hồ Khuôn Vó	1,5	97,6	97,9	-1,6	-2,4	-2,4	Tăng
22	Hồ Khe Hắng	1,4	94,5	94,7	-4,0	-5,5	-5,5	Tăng
23	Hồ Khuôn Thắm	0,5	88,7	89,1	-4,0	37,4	4,7	Tăng
24	Hồ Đồng Man	0,5	100,0	100,0	34,8	69,4	0,0	Tăng
VI	LV sông Lô và vùng phụ cận	18,5	97,0	97,1	-0,6	0,0	-0,8	Tăng
1	Hồ Độc Gạo	1,2	91,9	84,6	0,9	0,0	4,0	Giảm
2	Hồ Thượng Long	2,8	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	Tăng
3	Hồ Độc Giang	1,0	76,0	73,1	-8,4	0,0	-1,1	Giảm
4	Hồ Lửa Việt	5,7	95,8	98,5	-2,6	0,6	-4,2	Tăng
5	Hồ Ngòi Vần	7,2	100,0	100,0	-0,3	-0,5	-0,5	Tăng
6	Hồ Xuân Sơn	0,7	100,0	100,0	18,0	-0,1	10,8	Tăng

Phụ lục 2: Tổng hợp nguồn nước của các công trình lấy nước dọc sông chính

TT	Tên công trình	Mức nước thiết kế (m)			MNTĐ trung bình tháng trước (m)	Mức nước dự báo tháng tới: (m)			Đánh giá
		Min	Max	Thiết kế		Trung bình	Max	Min	
I	LV sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,1	6,5	2,6	2,8	2,3	3,1	1,5	Giảm
1	TB Trung Hà 2	7,0	9,0	7,5	6,3	7,2	7,9	6,4	Tăng
2	TB Phù Sa	3,0	10,5	5,2	2,9	1,9	2,6	1,2	Giảm
3	TB Đan Hoài	1,1	0,0	0,0	2,3	1,5	2,3	0,7	Giảm
4	TB Hồng Vân	0,2	11,6	1,0	1,8	1,4	2,3	0,7	Giảm
5	TB Thụy Phú	0,5	10,8	1,0	1,4	1,2	2,2	0,3	Giảm
6	TB DC Phù Sa	1,0	10,5	2,0	2,9	1,9	2,6	1,2	Giảm
7	C. Cẩm Đình	3,0	0,0	0,0	2,6	1,9	2,6	1,2	Giảm
8	C. Liên Mạc	1,0	0,0	3,8	2,1	1,3	2,2	0,6	Giảm
II	LV sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận			1,9	2,7	2,4	3,3	1,8	Giảm
1	TB Bạch Hạc			2,5	3,7	3,9	4,7	3,2	Tăng
2	TB Đại Đình			2,6	3,4	3,3	4,0	2,7	Giảm
3	TB Ấp Bắc			0,5	1,9	1,4	2,3	0,7	Giảm
4	C. Long Tửu				1,8	1,2	2,2	0,5	Giảm
III	LV sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận			0,9	0,8	0,8	2,0	-0,1	Giảm
1	TB. Đồng Quan Bến			0,8	0,7	0,6	2,0	-0,3	Giảm
2	TB. Cộng Hòa			0,4	0,7	0,6	1,9	-0,3	Giảm
3	TB. Đò Hàn			0,6	0,8	0,7	2,0	-0,1	Giảm
4	TB. Kênh Than			0,5	0,6	0,6	1,9	-0,4	Giảm
5	C. Xuân Quan			1,9	1,8	1,5	2,6	0,6	Giảm
6	C. Cầu Xe			1,2	0,6	0,6	1,9	-0,3	Tăng
7	C. An Thổ			1,2	0,7	0,7	1,9	-0,2	Giảm

TT	Tên công trình	Mức nước thiết kế (m)			MNTĐ trung bình tháng trước (m)	Mức nước dự báo tháng tối: (m)			Đánh giá
		Min	Max	Thiết kế		Trung bình	Max	Min	
IV	LV sông Châu	-0,3	2,1	0,9	1,4	0,9	1,7	0,3	Giảm
1	TB. Như Trác	-0,20	+2,50	1,1	1,4	1,0	1,9	0,3	Giảm
2	TB. Hữu Bị	-0,30	+2,20	0,8	1,4	0,9	1,9	0,2	Giảm
3	TB. Cốc Thành	-0,30	+1,80	0,8	1,4	0,8	1,8	0,1	Giảm
4	TB. Cô Đàm	-0,30	+1,80	0,8	1,4	0,8	1,4	0,3	Giảm
5	TB. Nhâm Tràng	-0,18	+2,50	0,9	1,4	0,8	1,4	0,4	Giảm
6	TB. Vinh Trị	-0,30	+1,80	0,8	1,2	0,8	1,5	0,1	Giảm
7	C. Tắc Giang				1,7	1,0	2,0	0,4	Giảm
V	LV sông Hoàng Long	-0,1	1,7	1,0	0,8	0,8	1,1	-0,3	Tăng
1	TB. Tân Hưng		1,5	0,5	1,2	1,2	1,4	-0,8	Tăng
2	Cổng Tân Hưng		1,5	0,5	0,5	0,5	0,9	0,0	Tăng
3	Ấu Lê		2,0	1,5	0,6	0,6	0,9	0,0	Tăng
4	Ấu sông Chanh		2,0	1,5	0,6	0,6	1,5	-0,7	Tăng
5	Ấu sông Mới	-0,5	1,5	1,0	1,1	1,1	0,9	-0,1	Tăng
VI	LV sông Bạch Đằng - Sông Cẩm Và vùng phụ cận			1,5	0,8	0,6	2,0	-0,4	Giảm
1	C. Chanh Chừ			1,5	1,2	0,7	2,0	-0,2	Giảm
2	C. Ba Đồng 2			1,5	1,1	0,7	2,0	-0,2	Giảm
3	C. Rỗ mới			2,0	0,8	0,6	2,0	-0,4	Giảm
4	C. Sông Mới			2,0	0,8	0,6	2,0	-0,5	Giảm
5	C. Trung Trang			2,0	0,8	0,6	2,0	-0,6	Giảm
6	C. An Sơn 2			1,9	0,7	0,5	2,0	-0,6	Giảm
8	C. Bằng Lai			1,8	1,0	0,6	2,0	-0,3	Giảm
9	C. Quảng Đạt			1,0	1,0	0,6	2,0	-0,3	Giảm
7	C. Sông Hương			1,0	0,7	0,6	1,9	-0,3	Giảm
10	C. An Trung			0,7	0,5	0,5	1,9	-0,6	Tăng
11	C. An Lưu			0,7	0,5	0,5	1,9	-0,6	Tăng
VII	LV sông Hồng			0,9	0,0	0,7	2,0	-0,4	Tăng
1	C. Lão Khê			1,0	0,0	0,9	2,0	0,2	Tăng
2	C. Bến Hiệp			1,0	0,0	0,8	2,0	-0,1	Tăng
3	C. Thuyền Quan			0,5	0,0	0,6	2,2	-0,7	Tăng
4	C. Dục Dương			0,8	0,0	0,6	2,2	-0,7	Tăng
5	C. Tân Độ			1,0	0,0	0,9	1,9	0,2	Tăng
6	C. Ngô Xá			1,0	0,0	0,9	1,9	0,1	Tăng
7	C. Hạ Miêu I			0,5	0,0	0,8	1,9	0,0	Tăng
8	C. Hạ Miêu II			1,0	0,0	0,8	1,9	0,0	Tăng
9	C. Cát Xuyên			1,0	0,0	0,8	2,1	-0,4	Tăng
10	C. Tài			1,0	0,0	0,8	2,1	-0,5	Tăng
11	C. Ngô Đồng			1,0	0,0	0,7	2,2	-0,7	Tăng
12	C. Côn Nhát			0,5	0,0	0,7	2,2	-0,7	Tăng
13	C. Bình Hải II			1,0	0,0	0,5	1,8	-0,8	Tăng
14	C. Âm Sa			1,0	0,0	0,5	1,8	-0,7	Tăng
15	C. Đại Tám			1,0	0,0	0,6	2,0	-0,7	Tăng
16	C. Sẻ			1,0	0,0	0,6	2,0	-0,8	Tăng

Phụ lục 3: Nhu cầu dùng nước của các công trình thủy lợi

Đơn vị: triệu m³

TT	Tên công trình	Tỉnh	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5
I	LV sông Tích - Nhuệ - Đáy		2,42	0,46	0,44	0,34	1,35
1	TB Trung Hà 2	Hà Nội	2,00	0,01	0,02	0,01	0,15
2	TB Phù Sa	Hà Nội	0,01	0,02	0,04	0,02	0,31
3	TB Đan Hoài	Hà Nội	0,19	0,19	0,12	0,09	0,16
4	TB Hồng Vân	Hà Nội	0,15	0,16	0,15	0,14	0,25
5	TB Thụy Phú	Hà Nội	0,05	0,06	0,05	0,05	0,08
6	TB DC Phù Sa	Hà Nội	0,01	0,02	0,04	0,02	0,31
7	C. Cẩm Đình	Hà Nội	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
8	C. Liên Mạc	Hà Nội	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

TT	Tên công trình	Tỉnh	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5
9	Hồ Suối Hai	Hà Nội	0,00	0,00	0,01	0,00	0,08
10	Hồ Mèo Gù	Hà Nội	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
11	Hồ Đồng Mô - Ngải Sơn	Hà Nội	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
12	Hồ Xuân Khanh	Hà Nội	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
13	Hồ Miếu	Hà Nội	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
14	Hồ Văn Sơn	Hà Nội	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
15	Hồ Đồng Suối	Hà Nội	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
16	Hồ Quan Sơn	Hà Nội	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
II	LV sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận		1,53	3,56	0,05	0,13	0,11
1	TB Bạch Hạc	Vĩnh Phúc	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	TB Đại Định	Vĩnh Phúc	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	TB Ấp Bắc	Vĩnh Phúc	0,27	0,62	0,00	0,00	0,00
4	Hồ Đại Lải	Vĩnh Phúc	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Hồ Xạ Hương	Vĩnh Phúc	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6	Hồ Thanh Lanh	Vĩnh Phúc	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7	Hồ Bán Long	Vĩnh Phúc	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
8	Hồ Gia Khau	Vĩnh Phúc	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
9	Hồ Lập Đình	Vĩnh Phúc	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
10	Hồ Lăng Hà	Vĩnh Phúc	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
11	Hồ Đồng Mô	Vĩnh Phúc	0,01	0,02	0,01	0,02	0,02
12	Hồ Văn Trục	Vĩnh Phúc	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
13	Hồ Bò Lạc	Vĩnh Phúc	0,01	0,02	0,01	0,03	0,03
14	Hồ Suối Sài	Vĩnh Phúc	0,01	0,03	0,01	0,03	0,03
15	Hồ Vĩnh Thành	Vĩnh Phúc	0,01	0,03	0,02	0,04	0,04
16	C. Long Từ	Vĩnh Phúc	1,22	2,84	0,00	0,00	0,00
III	LV sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận		0,00	2,60	0,00	8,41	1,52
1	TB. Đồng Quan Bền	Hải Dương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	TB. Cộng Hòa	Hải Dương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	TB. Đò Hần	Hải Dương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	TB. Kênh Than	Hải Dương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	C. Xuân Quan	Hải Dương	0,00	2,60	0,00	8,41	1,52
6	C. Cầu Xe	Hải Dương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7	C. An Thổ	Hải Dương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
IV	LV sông Châu		0,90	0,55	0,02	0,40	0,14
1	TB. Như Trác	Hà Nam	0,18	0,12	0,01	0,06	0,02
2	TB. Hữu Bị	Nam Định	0,18	0,10	0,00	0,09	0,03
3	TB. Cốc Thành	Nam Định	0,20	0,11	0,00	0,10	0,04
4	TB. Cô Đàm	Nam Định	0,22	0,12	0,00	0,11	0,04
5	TB. Nhâm Trảng	Hà Nam	0,13	0,09	0,01	0,04	0,01
6	TB. Vĩnh Trị	Nam Định	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7	C. Tắc Giang	Hà Nam	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
V	LV sông Hoàng Long		0,00	0,00	0,51	0,41	0,15
1	TB. Tân Hưng	Ninh Bình	0,00	0,00	0,04	0,03	0,01
2	C. Tân Hưng	Ninh Bình	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Ấu Lê	Ninh Bình	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Ấu sông Chanh	Ninh Bình	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Ấu sông Mới	Ninh Bình	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6	Hồ Yên Đồng 1-3	Ninh Bình	0,00	0,00	0,09	0,07	0,03
7	Hồ Đá Lải	Ninh Bình	0,00	0,00	0,05	0,04	0,01
8	Hồ Đập Trôi	Ninh Bình	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00
9	Hồ Thường Xung	Ninh Bình	0,00	0,00	0,13	0,11	0,04
10	Hồ Yên Quang 1-4	Ninh Bình	0,00	0,00	0,05	0,04	0,02
11	Hồ Thác La	Ninh Bình	0,00	0,00	0,14	0,11	0,04
12	Hồ Yên Thắng 1-3	Ninh Bình	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
VI	LV sông Bạch Đằng - Sông Cấm và vùng phụ cận		53,59	39,13	30,49	17,65	6,94
1	C. Chanh Chừ	Hải Phòng	2,61	1,87	1,42	0,84	0,28
2	C. Ba Đồng 2	Hải Phòng	5,21	3,74	2,85	1,68	0,57

TT	Tên công trình	Tỉnh	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5
3	C. Rổ mới	Hải Phòng	6,27	4,51	3,43	2,02	0,68
4	C. Sông Mới	Hải Phòng	2,00	1,35	1,07	0,61	0,24
5	C. Trung Trang	Hải Phòng	14,69	10,49	7,98	4,74	1,68
6	C. An Sơn 2	Hải Phòng	4,66	3,50	2,59	1,57	0,46
8	C. Bằng Lai	Hải Dương	5,50	3,94	3,00	1,77	0,60
9	C. Quảng Đạt	Hải Dương	5,72	4,10	3,12	1,84	0,62
7	C. Sông Hương	Hải Dương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
10	C. An Trung	Hải Dương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
11	C. An Lưu	Hải Dương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
12	Hồ Yên Lập	Quảng Ninh	4,63	2,84	2,19	1,10	0,99
13	Hồ Khe Chè	Quảng Ninh	0,65	0,58	0,58	0,53	0,22
14	Hồ Bến Châu	Quảng Ninh	0,35	0,21	0,17	0,08	0,07
15	Hồ Quất Đông	Quảng Ninh	0,07	0,28	0,29	0,11	0,06
16	Hồ Tràng Vinh	Quảng Ninh	0,33	0,54	0,57	0,25	0,14
17	Hồ Đàm Hà Động	Quảng Ninh	0,37	0,49	0,52	0,24	0,15
18	Hồ Chúc Bài Sơn	Quảng Ninh	0,28	0,50	0,53	0,20	0,12
19	Hồ Yên Trung	Quảng Ninh	0,05	0,03	0,02	0,01	0,01
20	Hồ An Biên	Quảng Ninh	0,14	0,08	0,06	0,03	0,03
21	Hồ Khe Cát	Quảng Ninh	0,05	0,08	0,09	0,04	0,02
VII	LV sông Hồng		0,00	0,87	0,03	0,35	0,43
1	C. Lão Khê	Thái Bình	0,00	0,06	0,00	0,01	0,01
2	C. Bến Hiệp	Thái Bình	0,00	0,17	0,00	0,04	0,04
3	C. Thuyền Quan	Thái Bình	0,00	0,13	0,00	0,03	0,03
4	C. Dục Dương	Thái Bình	0,00	0,14	0,00	0,03	0,04
5	C. Tân Đệ	Thái Bình	0,00	0,11	0,01	0,07	0,09
6	C. Ngõ Xá	Nam Định	0,00	0,06	0,00	0,04	0,05
7	C. Hạ Miêu I	Nam Định	0,00	0,02	0,00	0,01	0,02
8	C. Hạ Miêu II	Nam Định	0,00	0,03	0,00	0,02	0,02
9	C. Cát Xuyên	Nam Định	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
10	C. Tài	Nam Định	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
11	C. Ngõ Đồng	Nam Định	0,00	0,04	0,00	0,03	0,04
12	C. Cồn Nhất	Nam Định	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
13	C. Bình Hải II	Nam Định	0,00	0,05	0,00	0,03	0,04
14	C. Âm Sa	Nam Định	0,00	0,01	0,00	0,01	0,01
15	C. Đại Tám	Nam Định	0,00	0,04	0,00	0,02	0,03
16	C. Sẻ	Nam Định	0,00	0,01	0,00	0,01	0,01
VIII	LV sông Lô và vùng phụ cận		0,03	0,02	0,01	0,04	0,01
1	Hồ Độc Gạo	Phú Thọ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Hồ Thượng Long	Phú Thọ	0,01	0,00	0,00	0,01	0,00
3	Hồ Độc Giang	Phú Thọ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Hồ Lửa Việt	Phú Thọ	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00
5	Hồ Ngòi Vằn	Phú Thọ	0,02	0,01	0,00	0,02	0,01
6	Hồ Xuân Sơn	Phú Thọ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
IX	LV sông Thương và vùng phụ cận		0,97	0,88	0,36	0,74	0,23
1	Hồ Cầu Sơn - Cẩm Sơn	Bắc Giang	0,51	0,49	0,09	0,34	0,10
2	Hồ Suối Cây	Bắc Giang	0,03	0,02	0,01	0,04	0,01
3	Hồ Ngạc Hai	Bắc Giang	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00
4	Hồ Chử Sừng	Bắc Giang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Hồ Cầu Cháy	Bắc Giang	0,01	0,01	0,00	0,01	0,00
6	Hồ Đá Ong	Bắc Giang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7	Hồ Cầu Rế	Bắc Giang	0,05	0,05	0,01	0,07	0,02
8	Hồ Khuôn Thần	Bắc Giang	0,08	0,06	0,05	0,06	0,02
9	Hồ Bầu Lầy	Bắc Giang	0,02	0,01	0,01	0,01	0,00
10	Hồ Đá Mài	Bắc Giang	0,03	0,03	0,02	0,02	0,01
11	Hồ Làng Thum	Bắc Giang	0,13	0,11	0,08	0,10	0,03
12	Hồ Trại Muối	Bắc Giang	0,03	0,03	0,02	0,02	0,01
13	Hồ Đồng Cốc	Bắc Giang	0,01	0,01	0,01	0,01	0,00
14	Hồ Hàm Rồng	Bắc Giang	0,01	0,01	0,01	0,01	0,00
15	Hồ Khe Sàng	Bắc Giang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

TT	Tên công trình	Tỉnh	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5
16	Hồ Khe Chảo	Bắc Giang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
17	Hồ Khe Đặng	Bắc Giang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
18	Hồ Suối Nứa	Bắc Giang	0,01	0,01	0,01	0,01	0,00
19	Hồ Cây Đa	Bắc Giang	0,01	0,01	0,01	0,01	0,00
20	Hồ Suối Mơ	Bắc Giang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
21	Hồ Khuôn Vồ	Bắc Giang	0,02	0,02	0,02	0,02	0,01
22	Hồ Khe Hắng	Bắc Giang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
23	Hồ Khuôn Thảm	Bắc Giang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
24	Hồ Đồng Man	Bắc Giang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Phụ lục 4: Khả năng cấp nước của các hồ chứa

TT	Hồ chứa	Tỉnh	W trữ hiện tại so với W_{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tháng 11/2022			Ghi chú
					Dung tích cuối tháng so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
I	LV sông Tích - Nhuệ - Đáy		100,0	8902	100,0	100,0	8902	
1	Hồ Suối Hai	Hà Nội	100,0	1555	100,0	100,0	1555	
2	Hồ Mèo Gù	Hà Nội	96,1	42	100,0	100,0	42	
3	Hồ Đồng Mô - Ngải Sơn	Hà Nội	100,0	3945	100,0	100,0	3945	
4	Hồ Xuân Khanh	Hà Nội	100,0	164	100,0	100,0	164	
5	Hồ Miếu	Hà Nội	100,0	132	100,0	100,0	132	
6	Hồ Văn Sơn	Hà Nội	100,0	284	100,0	100,0	284	
7	Hồ Đồng Suối	Hà Nội	100,0	684	100,0	100,0	684	
8	Hồ Quan Sơn	Hà Nội	100,0	2096	100,0	100,0	2096	
II	LV sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận		88,8	6013	93,5	100,0	6013	
1	Hồ Đại Lải	Vĩnh Phúc	89,0	1164	93,6	100,0	1164	
2	Hồ Xạ Hương	Vĩnh Phúc	84,2	1285	92,4	100,0	1285	
3	Hồ Thanh Lanh	Vĩnh Phúc	86,9	836	92,0	100,0	836	
4	Hồ Bán Long	Vĩnh Phúc	96,7	350	100,0	100,0	350	
5	Hồ Gia Khau	Vĩnh Phúc	98,9	250	100,0	100,0	250	
6	Hồ Lập Đình	Vĩnh Phúc	89,6	230	96,8	100,0	230	
7	Hồ Làng Hà	Vĩnh Phúc	97,3	407	100,0	100,0	407	
8	Hồ Đồng Mô	Vĩnh Phúc	66,0	144	70,4	100,0	144	
9	Hồ Văn Trục	Vĩnh Phúc	95,7	667	100,0	100,0	667	
10	Hồ Bò Lạc	Vĩnh Phúc	99,7	192	99,9	100,0	192	
11	Hồ Suối Sỏi	Vĩnh Phúc	100,0	221	100,0	100,0	221	
12	Hồ Vĩnh Thành	Vĩnh Phúc	100,0	267	100,0	100,0	267	
III	LV sông Bạch Đằng - sông Cẩm và vùng phụ cận		88,1	10444	91,8	100,0	10444	
1	Hồ Yên Lập	Quảng Ninh	92,7	5380	99,9	100,0	5380	
2	Hồ Khe Chè	Quảng Ninh	98,2	285	83,4	100,0	285	
3	Hồ Bến Châu	Quảng Ninh	98,2	417	96,8	100,0	417	
4	Hồ Quất Đông	Quảng Ninh	68,5	245	69,6	100,0	245	
5	Hồ Trảng Vinh	Quảng Ninh	77,0	1060	79,0	100,0	1060	
6	Hồ Đầm Hà Động	Quảng Ninh	100,0	1463	100,0	100,0	1463	
7	Hồ Chúc Bài Sơn	Quảng Ninh	79,3	1227	84,0	100,0	1227	
8	Hồ Yên Trung	Quảng Ninh	100,0	60	100,0	100,0	60	
9	Hồ An Biên	Quảng Ninh	100,0	160	96,0	100,0	160	
10	Hồ Khe Cát	Quảng Ninh	98,3	147	100,0	100,0	147	
IV	LV sông Hoàng Long		97,8	2963	98,2	100,0	2963	
1	Hồ Yên Đồng 1-3	Ninh Bình	100,0	750	100,0	100,0	750	
2	Hồ Đá Lải	Ninh Bình	100,0	110	100,0	100,0	110	
3	Hồ Đập Trời	Ninh Bình	100,0	30	100,0	100,0	30	
4	Hồ Thường Xung	Ninh Bình	100,0	329	100,0	100,0	329	
5	Hồ Yên Quang 1-4	Ninh Bình	100,0	129	100,0	100,0	129	

TT	Hồ chứa	Tỉnh	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tháng 11/2022			Ghi chú
					Dung tích cuối tháng so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
6	Hồ Thác La	Ninh Bình	96,9	342	100,0	100,0	342	
7	Hồ Yên Thắng 1-3	Ninh Bình	91,4	1273	92,8	100,0	1273	
V	LV sông Thương và vùng phụ cận		93,6	15890	88,5	100,0	15890	
1	Hồ Cầu Sơn -Cẩm Sơn	Bắc Giang	95,1	8428	88,5	100,0	8428	
2	Hồ Suối Cây	Bắc Giang	100,0	391	100,0	100,0	391	
3	Hồ Ngạc Hai	Bắc Giang	96,3	121	100,0	100,0	121	
4	Hồ Chùa Sừng	Bắc Giang	99,5	67	100,0	100,0	67	
5	Hồ Cầu Cháy	Bắc Giang	64,0	103	83,6	100,0	103	
6	Hồ Đá Ong	Bắc Giang	66,7	1400	67,3	100,0	1400	
7	Hồ Cầu Rễ	Bắc Giang	64,8	709	61,3	100,0	709	
8	Hồ Khuôn Thân	Bắc Giang	99,6	634	99,7	100,0	634	
9	Hồ Bầu Lầy	Bắc Giang	93,2	121	93,6	100,0	121	
10	Hồ Đá Mài	Bắc Giang	100,0	223	100,0	100,0	223	
11	Hồ Làng Thum	Bắc Giang	85,2	984	85,3	100,0	984	
12	Hồ Trại Muối	Bắc Giang	93,9	216	93,9	100,0	216	
13	Hồ Đồng Cốc	Bắc Giang	76,1	94	76,3	100,0	94	
14	Hồ Hàm Rồng	Bắc Giang	100,0	110	100,0	100,0	110	
15	Hồ Khe Sàng	Bắc Giang	100,0	137	100,0	100,0	137	
16	Hồ Khe Chảo	Bắc Giang	100,0	129	100,0	100,0	129	
17	Hồ Khe Đặng	Bắc Giang	100,0	87	100,0	100,0	87	
18	Hồ Suối Nứa	Bắc Giang	90,3	768	90,7	100,0	768	
19	Hồ Cây Đa	Bắc Giang	45,7	635	45,9	100,0	635	
20	Hồ Suối Mỡ	Bắc Giang	99,4	291	99,7	100,0	291	
21	Hồ Khuôn Vó	Bắc Giang	97,6	105	97,9	100,0	105	
22	Hồ Khe Hắng	Bắc Giang	94,5	58	94,7	100,0	58	
23	Hồ Khuôn Thảm	Bắc Giang	88,7	26	89,1	100,0	26	
24	Hồ Đồng Man	Bắc Giang	100,0	53	100,0	100,0	53	
VI	LV sông Lô và vùng phụ cận		97,0	832	97,1	100,0	832	
1	Hồ Độc Gạo	Phú Thọ	91,9	64	84,6	100,0	64	
2	Hồ Thượng Long	Phú Thọ	100,0	305	100,0	100,0	305	
3	Hồ Độc Giang	Phú Thọ	76,0	26	73,1	100,0	26	
4	Hồ Lửa Việt	Phú Thọ	95,8	195	98,5	100,0	195	
5	Hồ Ngòi Vần	Phú Thọ	100,0	227	100,0	100,0	227	
6	Hồ Xuân Sơn	Phú Thọ	100,0	15	100,0	100,0	15	

Phụ lục 5: Khả năng cấp nước của các công trình công, trạm bơm vùng ít ảnh hưởng triều

TT	Tên công trình	Mức nước thiết kế (m)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Mức nước dự báo tháng tới: (m)			Ghi chú
				Dự báo MNTB so với TK (+/-: m)	Khả năng cấp nước của công trình (%)	Diện tích bảo đảm tưới (ha)	
I	LV sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,6	73784	-0,9	100,0	73784	Giảm
1	TB Trung Hà 2	7,5	3098	-0,3	100,0	3098	Giảm
2	TB Phù Sa	5,2	6265	-3,3	100,0	6265	Giảm
3	TB Đan Hoài	0,0	5651	-0,1	100,0	5651	Giảm
4	TB Hồng Vân	1,0	6892	0,4	100,0	6892	Giảm
5	TB Thụy Phú	1,0	1476	0,2	100,0	1476	Giảm
6	TB DC Phù Sa	2,0	6265	-0,1	100,0	6265	Giảm
7	C. Cẩm Đình	0,0	15000	-1,4	100,0	15000	Giảm
8	C. Liên Mạc	3,8	29137	-2,5	100,0	29137	Giảm
II	LV sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê	1,9	31603	1,0	100,0	31603	Giảm

TT	Tên công trình	Mức nước thiết kế (m)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Mức nước dự báo tháng tới: (m)			Ghi chú
				Dự báo MNTB so với TK (+/-: m)	Khả năng cấp nước của công trình (%)	Diện tích bảo đảm tưới (ha)	
	và vùng phụ cận						
1	TB Bạch Hạc	2,5	6264	1,4	100,0	6264	Giảm
2	TB Đại Định	2,6	7876	0,7	100,0	7876	Giảm
3	TB Áp Bắc	0,5	5200	0,9	100,0	5200	Giảm
4	C. Long Tửu		12263	1,2	100,0	12263	Tăng
III	LV sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận	0,9	115603	-0,2	66,3	100216	Giảm
1	TB. Đồng Quan Bến	0,8	433	-0,2	77,9	337	Giảm
2	TB. Cộng Hòa	0,4	250	0,2	100,0	250	Giảm
3	TB. Đồ Hàn	0,6	1320	0,1	100,0	1320	Giảm
4	TB. Kênh Than	0,5	400	0,1	100,0	400	Giảm
5	C. Xuân Quan	1,9	113200	-0,4	86,5	97909	Giảm
6	C. Cầu Xe	1,2		-0,6			Giảm
7	C. An Thổ	1,2		-0,5			Giảm
IV	LV sông Châu	0,9	37615	0,1	71,5	37616	Giảm
1	TB. Như Trác	1,1	7512	-0,1	100,0	7512	Giảm
2	TB. Hữu Bị	0,8	7501	0,1	100,0	7501	Giảm
3	TB. Cốc Thành	0,8	8536	0,0	100,0	8536	Giảm
4	TB. Cỏ Đam	0,8	9651	0,0	100,0	9651	Giảm
5	TB. Nhâm Tràng	0,9	4415	-0,1	100,0	4415	Giảm
6	TB. Vĩnh Trị	0,8		0,0			Giảm
7	C. Tắc Giang						Giảm

Phụ lục 6: Khả năng cấp nước của các công trình lấy nước khu vực ảnh hưởng triều

TT	Tên công trình	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tháng 11/2022			Ghi chú
			Độ mặn trung bình (‰)	Khả năng cấp nước của công trình (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
I	LV sông Hồng	62006	1,3	100,0	62006	
1	C. Lão Khê	2859	-	100	2859	Đảm bảo
2	C. Bến Hiệp	8500	-	100	8500	Đảm bảo
3	C. Thuyền Quan	6395	0,22	100	6395	Đảm bảo
4	C. Dục Dương	7140	0,35	100	7140	Đảm bảo
5	C. Tân Đệ	11260	-	100	11260	Đảm bảo
6	C. Ngô Xá	6090	0,00	100	6090	Đảm bảo
7	C. Hạ Miêu I	1870	2,22	100	1870	Đảm bảo
8	C. Hạ Miêu II	2400	2,22	100	2400	Đảm bảo
9	C. Cát Xuyên	450	1,34	100	450	Đảm bảo
10	C. Tài	420	2,22	100	420	Đảm bảo
11	C. Ngô Đồng	4267	5,30	100	4267	Đảm bảo
12	C. Cồn Nhất	205	7,17	100	205	Đảm bảo
13	C. Bình Hải II	4500	0,04	100	4500	Đảm bảo
14	C. Ấm Sa	1200	0,03	100	1200	Đảm bảo
15	C. Đại Tám	3500	0,18	100	3500	Đảm bảo
16	C. Sẻ	950	0,21	100	950	Đảm bảo
II	LV sông Hoàng Long	37679	0,02	100	37679	
1	C. Tân Hưng	5870	0,04	100	5870	Đủ nước
2	Ấu Lê	3673	0,00	100	3673	Đủ nước
3	Ấu sông Chanh	6017	0,00	100	6017	Đủ nước
4	Ấu sông Mới	22119	0,03	100	22119	Đủ nước
III	LV sông Bạch Đằng - Sông Cẩm và vùng phụ cận	50866	1,37	92	48797	
1	C. Chanh Chừ	2135	-	100	2135	Đủ nước
2	C. Ba Đồng 2	4270	0,01	100	4270	Đủ nước

TT	Tên công trình	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tháng 11/2022			Ghi chú
			Độ mặn trung bình (‰)	Khả năng cấp nước của công trình (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
3	C. Rỗ mới	6881	2,48	100	6881	Đủ nước
4	C. Sông Mới	3525	0,63	100	3525	Đủ nước
5	C. Trung Trang	13768	0,02	100	13768	Đủ nước
6	C. An Sơn 2	2000	5,73	100	2000	Đủ nước
7	C. Bằng Lai	4500	0,06	100	4500	Đủ nước
8	C. Quảng Đạt	4687	0,07	100	4687	Đủ nước
9	C. Sông Hương	7000	0,00	80	5603	Đủ nước
10	C. An Trung	1358	2,93	68	923	Đủ nước
11	C. An Lưu	742	3,15	68	504	Đủ nước

Phụ lục 7: Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	DT chưa được tưới (ha)	DT thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	LV sông Tích - Nhuệ - Đáy	79.798	63.283	16.515					
	Hà Nội	71.277	55.633	15.644					
	Hà Nam	8.521	7.650	871					
II	LV sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận	74.172	59.209	14.963					
	Vĩnh Phúc	32.000	23.400	8.600					
	Bắc Ninh	18.630	17.450	1.180					
	Hà Nội	23.542	18.359	5.183					
III	LV sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận	87.389	73.679	13.710					
	Hưng Yên	33.657	26.336	7.321					
	Hải Dương	39.512	34.743	4.769					
	Bắc Ninh	14.220	12.600	1.620					
IV	LV sông Châu	51.507	46.990	4.517					
	Hà Nam	24.207	21.760	2.447					
	Nam Định	27.300	25.230	2.070					
V	LV sông Hoàng Long	34.809	31.000	3.809					
	Ninh Bình	34.809	31.000	3.809					
VI	LV sông Bạch Đằng - Sông Cẩm và vùng phụ cận	88.094	71.249	16.845					
	Hải Dương	24.488	19.757	4.731					
	Hải Phòng	34.800	29.300	5.500					
	Quảng Ninh	28.806	22.192	6.614					
VII	LV sông Hồng	147.200	123.770	23.430					
	Nam Định	53.700	47.270	6.430					
	Thái Bình	93.500	76.500	17.000					
VIII	LV sông Thương và vùng phụ cận	63.500	50.500	13.000					
	Bắc Giang	63.500	50.500	13.000					
IX	LV sông Lô và vùng phụ cận	33.900	24.600	9.300					
	Phú Thọ	33.900	24.600	9.300					
	Tổng	660.369	544.280	116.089					